Chi tiết mã HS 1702.30.20

Mã HS	1702.30.20
Mô tả hàng hóa	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen / - Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô: / - - Xirô glucoza
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 07:46:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/17023020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2299
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2299
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2299
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	1,8; M: 2,7	1,8% · M: 2.7%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,6	3,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục C)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	7,5	7,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	8,2	8,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2306
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2267
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2267
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2267
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2267
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2267
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2267
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E2305
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2305
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2305
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2305
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2305
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E2307
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F2307
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2307
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2307
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2307
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2307
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F2309
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2273
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F2269
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G2269
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H2269
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I2269
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J2269
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K2269
VKFTA	2022	2022	0	VK!E2267
VKFTA	2023	2023	0	VK!F2267
VKFTA	2024	2024	0	VK!G2267
VKFTA	2025	2025	0	VK!H2267
VKFTA	2026	2026	0	VK!I2267
VKFTA	2027	2027	0	VK!J2267
VCFTA	2022	2022	3	VC!D2316
VCFTA	2023	2023	1	VC!E2316
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2316
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2316

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2316
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2316
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D2309
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E2309
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F2309
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G2309
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H2309
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I2309
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D2321
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E2321
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F2321
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G2321
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H2321
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I2321
EVFTA	2022	2022	7,2	EV-NK!D2288
EVFTA	2023	2023	6,3	EV-NK!E2288
EVFTA	2024	2024	5,4	EV-NK!F2288
EVFTA	2025	2025	4,5	EV-NK!G2288
EVFTA	2026	2026	3,6	EV-NK!H2288
EVFTA	2027	2027	2,7	EV-NK!I2288
UKVFTA	2022	2022	7,2	UKV!D2290
UKVFTA	2023	2023	6,3	UKV!E2290
UKVFTA	2024	2024	5,4	UKV!F2290
UKVFTA	2025	2025	4,5	UKV!G2290
UKVFTA	2026	2026	3,6	UKV!H2290
UKVFTA	2027	2027	2,7	UKV!I2290

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	6,3	CPTPP!D2286
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	5,4	CPTPP!E2286
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	4,5	CPTPP!F2286
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	3,6	CPTPP!G2286
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	2,7	CPTPP!H2286
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	1,8	CPTPP!I2286
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0,9	CPTPP!J2286
RCEP A	2022	2022	13,5	RCEPT-A!D2307
RCEP A	2023	2023	12	RCEPT-A!E2307
RCEP A	2024	2024	10,5	RCEPT-A!F2307
RCEP A	2025	2025	9	RCEPT-A!G2307
RCEP A	2026	2026	7,5	RCEPT-A!H2307
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I2307
RCEP B	2022	2022	13,5	B!D2307
RCEP B	2023	2023	12	B!E2307
RCEP B	2024	2024	10,5	B!F2307
RCEP B	2025	2025	9	B!G2307
RCEP B	2026	2026	7,5	B!H2307
RCEP B	2027	2027	6	B!I2307
RCEP C	2022	2022	13,5	C!D2307
RCEP C	2023	2023	12	C!E2307
RCEP C	2024	2024	10,5	C!F2307
RCEP C	2025	2025	9	C!G2307
RCEP C	2026	2026	7,5	C!H2307
RCEP C	2027	2027	6	C!I2307
RCEP D	2022	2022	13,6	D!D2307

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	12,3	D!E2307
RCEP D	2024	2024	10,9	D!F2307
RCEP D	2025	2025	9,5	D!G2307
RCEP D	2026	2026	8,2	D!H2307
RCEP D	2027	2027	6,8	D!I2307
RCEP E	2022	2022	13,5	E!D2310
RCEP E	2023	2023	12	E!E2310
RCEP E	2024	2024	10,5	E!F2310
RCEP E	2025	2025	9	E!G2310
RCEP E	2026	2026	7,5	E!H2310
RCEP E	2027	2027	6	E!I2310
RCEP F	2022	2022	13,5	F!D2307
RCEP F	2023	2023	12	F!E2307
RCEP F	2024	2024	10,5	F!F2307
RCEP F	2025	2025	9	F!G2307
RCEP F	2026	2026	7,5	F!H2307
RCEP F	2027	2027	6	F!I2307
VIFTA	2024	2024	15	VI!F2155
VIFTA	2025	2025	15	VI!G2155
VIFTA	2026	2026	15	VI!H2155
VIFTA	2027	2027	15	VI!I2155

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-009	YELLOW	CPTPP: mức thuế riêng “M:”	Ô CPTPP “1,8; M: 2,7” có mức chung 1,8% và mức “M:” 2.7% (thường hiểu là biểu áp dụng cho Mê-hi-cô – cần xác minh).		115/2022/NĐ-CP	Xác định biểu thuế CPTPP áp dụng cho nước xuất xứ theo Nghị định 115/2022/NĐ-CP.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-010	YELLOW	Khác biệt giữa biểu tổng hợp và biểu FTA gốc	CPTPP: biểu tổng hợp BT2026 ghi “1,8; M: 2,7”, biểu FTA gốc kỳ (VI) ghi “1,8”.		115/2022/NĐ-CP	Đối chiếu Nghị định gốc và văn bản sửa đổi để xác định mức chính xác.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VIFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1702.30 có 2 dòng thuế; dòng 1702.30.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xirô glucoza.	1702.30.10 Glucoza	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1702.30.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 1702.30.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2299), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.